

Số: *62* /BC-UBND

Tân Yên, ngày *12* tháng *12* năm 2019

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 và Kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 3 năm 2020-2022

Thực hiện Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 26/12/2018 của HĐND huyện khoá XIX kỳ họp thứ 08 về phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 26/12/2018 của HĐND huyện khoá XIX kỳ họp thứ 08 về phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2019; Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của HĐND huyện V/v phê chuẩn quyết toán ngân sách huyện năm 2018; Quyết định số 1468/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện V/v giao chỉ tiêu Kế hoạch nhà nước năm 2019, UBND huyện đánh giá tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2019, dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 và kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 3 năm 2020-2022 theo nội dung sau:

PHẦN THỨ NHẤT

Tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước năm 2019

I. Công tác quản lý tài chính ngân sách

1. Kết quả thực hiện năm 2019 (có biểu chi tiết kèm theo)

Thu NSNN năm 2019: 1.346.190 triệu đồng bằng 188,7% kế hoạch huyện giao đầu năm, 189,2% dự toán tỉnh giao và bằng 125,9% so cùng kỳ năm trước; trong đó thu NS trên địa bàn: 536.194 triệu đồng, thu chuyển nguồn: 107.328 triệu đồng, thu kết dư: 23.667 triệu đồng, thu trợ cấp từ ngân sách cấp trên: 676.653 triệu đồng; Cụ thể một số lĩnh vực chủ yếu sau:

1. Thu trên địa bàn: 536.194 triệu đồng, bằng 265,5% dự toán huyện, 268,1% tỉnh giao và bằng 126,9% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm:

- Thu thuế ngoài quốc doanh: 25.437 triệu đồng, bằng 112,2% kế hoạch tỉnh, huyện giao và bằng 163,8% so cùng kỳ năm trước, trong đó: thu NSH: 21.696 triệu đồng, thu NSX, TT: 3.741 triệu đồng.

- Thuế thu nhập cá nhân: 8.000 triệu đồng, bằng 100% kế hoạch tỉnh và huyện giao đầu năm và bằng 129,7% so cùng kỳ năm trước, trong đó: NSH: 669 triệu đồng, NSX, TT: 5.137 triệu đồng.

- Phí trước bạ: 35.000 triệu đồng, bằng 109,4% kế hoạch tỉnh, huyện giao đầu năm và bằng 126,7% so cùng kỳ năm trước, trong đó NSH: 30.402 triệu đồng, NSX, TT: 4.598 triệu đồng.

- *Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*: 1.200 triệu đồng, đạt 120% kế hoạch tỉnh, huyện giao và bằng 109,3% so cùng kỳ năm trước, trong đó NSH: 120 triệu đồng, NSX, TT: 1.080 triệu đồng.

- *Tiền Thuê đất*: 3.950 triệu đồng, bằng 164,6% dự toán tỉnh giao, 89,8% huyện giao đầu năm và bằng 133,8% so cùng kỳ năm trước.

- *Phí, lệ phí*: 3.200 triệu đồng, bằng 84,2% kế hoạch tỉnh, huyện giao và bằng 112% so cùng kỳ năm trước. Thu phí, lệ phí không hoàn thành kế hoạch giao đầu năm chủ yếu là thu ngân sách cấp huyện không hoàn thành kế hoạch do UBND tỉnh giao dự toán nhiệm vụ thu này cao với khả năng thực tế tại địa phương.

- *Thu khác*: 22.404 triệu đồng, bằng 298,7% kế hoạch tỉnh, huyện giao và bằng 310,7% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: Thu điều tiết ngân sách TW: 2.972 triệu đồng, NSH: 19.432 triệu đồng. Thu khác hoàn thành vượt kế hoạch chủ yếu là do thu hồi khoản chi năm trước do thanh, kiểm tra; thu tiền cọc của các hộ tham gia đấu giá bị hủy kết quả trúng giá.

- *Thu tại xã*: 4.672 triệu đồng, bằng 179,7% kế hoạch tỉnh giao, huyện giao và bằng 81% so cùng kỳ năm trước là do thu thu hồi đất công ích khi nhà nước thu hồi và thu đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân phát sinh ngoài kế hoạch giao đầu năm

- *Thu tiền sử dụng đất*: 417.230 triệu đồng bằng 347,7% kế hoạch tỉnh, huyện giao, 118,8% so cùng kỳ năm trước, trong đó thu tiền sử dụng đất không tính thu từ khu đô thị An Huy: 400.135 triệu đồng đạt 333,4% so với kế hoạch giao.

2. Thu chuyển nguồn: 107.328 triệu đồng, trong đó NSH: 91.584 triệu đồng, NSX, TT: 15.744 triệu đồng.

3. Thu kết dư: 23.667 triệu đồng, trong đó NSH: 21.388 triệu đồng, NSX, TT: 2.280 triệu đồng.

4. Thu trợ cấp từ ngân sách cấp trên: 676.653 triệu đồng, thu trợ cấp từ ngân sách cấp trên tăng chủ yếu là tiền bổ sung có mục tiêu cho chế độ chính sách mới phát sinh và một số kinh phí chưa được bố trí từ dự toán đầu năm.

II. Về chi ngân sách (có biểu chi tiết kèm theo)

Năm 2019, UBND huyện đã tập trung điều hành ngân sách năm 2019 theo nguyên tắc: Đảm bảo các chính sách an sinh xã hội nhất là các khoản chi con người đảm bảo chi đúng đối tượng, đúng thời gian quy định; đối với các khoản chi thường xuyên các đơn vị chủ động, rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi đảm bảo nguồn vốn ngân sách được sử dụng đúng mục đích, đúng chế độ, tiết kiệm, hiệu quả, giải ngân nguồn kinh phí đã được bố trí trong dự toán, kịp thời; hạn chế tối đa chuyển nguồn kinh phí sang năm 2020; rà soát, tập trung vốn đầu tư cho các công trình xây dựng nông thôn mới, các công trình quan trọng cho thực hiện nhiệm vụ chính trị và có khả năng hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm. Căn cứ vào dự toán chi NSNN năm 2019 và số bổ sung có mục tiêu, đánh giá tổng chi ngân sách địa phương như sau:

Thực hiện cả năm: 1.282.840 triệu đồng, bằng 184,9% kế hoạch tỉnh, huyện giao và bằng 124,6% so cùng kỳ năm trước, trong đó NSH: 929.907 triệu đồng, NSX, TT: 352.933 triệu đồng. Cụ thể chi trên một số lĩnh vực sau:

1. Chi sự nghiệp kinh tế: 132.381 triệu đồng, bằng 352,4% kế hoạch huyện giao đầu năm và bằng 164,5% so cùng kỳ năm trước, trong đó NSH: 40.124 triệu đồng; NSX, TT: 92.257 triệu đồng. Chi sự nghiệp kinh tế tăng chủ yếu do bổ sung chế độ tiền lương tăng thêm, chi tiền hỗ trợ làm đường giao thông nông thôn theo Nghị quyết 07/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, kinh phí dồn điền đổi ruộng, xây dựng cánh đồng mẫu, quy hoạch huyện nông thôn mới; bổ sung nhiệm vụ chi từ chuyển nguồn và kết dư ngân sách năm 2018 chuyển sang năm 2019...

2. Chi sự nghiệp văn xã: 416.292 triệu đồng, bằng 110% kế hoạch huyện giao đầu năm và bằng 107,9% so kế hoạch cùng kỳ năm trước, trong đó NSH: 401.210 triệu đồng, NSX, TT: 15.081 triệu đồng. Chi sự nghiệp văn xã tăng so với kế hoạch giao đầu năm chủ yếu là do: chế độ tiền lương tăng thêm, vốn viện trợ xây dựng trạm y tế 7 tỷ đồng, bổ sung nhiệm vụ chi từ kết dư và chuyển nguồn năm 2018 chuyển sang năm 2019

3. Chi sự nghiệp khoa học-công nghệ: 775 triệu đồng, bằng 100,9% kế hoạch tỉnh, huyện giao đầu năm và bằng 57,9% so cùng kỳ năm trước.

4. Chi sự nghiệp môi trường: 2.374 triệu đồng, bằng 100% kế hoạch huyện giao, 100% so cùng kỳ năm trước.

5. Chi quản lý hành chính: 149.714 triệu đồng, bằng 108,6% kế hoạch huyện giao và bằng 113,9 % so cùng kỳ năm trước, trong đó NSH: 37.718 triệu đồng, NSX, TT: 111.996 triệu đồng. Chi quản lý hành chính tăng chủ yếu là do: chính sách hỗ trợ tiền lương tăng thêm, kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP, chế độ chờ hưu theo NĐ số 26/2015/NĐ-CP, bổ sung chi nhiệm vụ đột xuất phát sinh thực hiện nhiệm vụ chính trị của huyện từ nguồn kết dư ngân sách...

6. Chi An ninh-Quốc phòng: 14.806 triệu đồng, bằng 130,9% kế hoạch huyện giao và bằng 120,4% so cùng kỳ năm trước, trong đó NSH: 3.141 triệu đồng, NSX, TT: 11.665 triệu đồng. Chi nhiệm vụ an ninh quốc phòng tăng chủ yếu là do bổ sung chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của Trưởng công an xã, chi chế độ về một lần của công an viên, bổ sung nhiệm vụ chi cho công an huyện từ nguồn kết dư ngân sách huyện năm 2018 chuyển sang năm 2019...

7. Chi khác ngân sách: 2.110 triệu đồng, bằng 119,5% kế hoạch huyện giao và bằng 127,6% so cùng kỳ năm trước.

8. Chi đầu tư phát triển: 460.429 triệu đồng bằng 426,3% kế hoạch tỉnh, huyện giao và 124,2% bằng so cùng kỳ năm trước, trong đó NSH: 346.772 triệu đồng, NSX, TT: 113.657 triệu đồng. Chi đầu tư phát triển tăng chủ yếu là tiền

vượt thu từ tiền sử dụng đất, chi từ chuyên nguồn năm 2018 chuyển sang năm 2019 và bổ sung kế hoạch vốn từ nguồn kết dư ngân sách huyện.

9. Chi trích lập quỹ khen thưởng: 865 triệu đồng .

10. Chi dự phòng: 12.349 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch tỉnh, huyện giao đầu năm.

11. Chi kinh phí cấp bù thủy lợi phí: 9.768 triệu đồng

12. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia: 41.357 triệu đồng, bao gồm: Chi chương trình MTQG năm 2018 chuyển nguồn sang và NS tỉnh cấp bổ sung trong năm.

13. Trợ cấp mục tiêu cho các xã, TT: 14.502 triệu đồng (*Có biểu chi tiết kèm theo*)

14. Nguồn cân đối ngân sách: 1.453 triệu đồng.

15. Chi tạm ứng từ ngân sách cấp trên: 2.290 triệu đồng, nguồn kinh phí tỉnh tạm ứng để thực hiện xây dựng cánh đồng mẫu cuối năm 2017 tuy nhiên đến nay tỉnh chưa có văn bản chuyển từ tạm ứng sang thực thu do vậy phải để chi tạm ứng.

III. Công nợ XDCB

- **Số nợ đọng XDCB: không;**

- Số nợ theo tiến độ thực hiện dự án chuyển sang 2020: 10.748 tỷ, trong đó: nợ công trình đã quyết toán: 3.393 triệu đồng, nợ công trình có khối lượng hoàn thành: 7.356 triệu đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm.

**** Về thu ngân sách***

Ngay từ đầu năm công tác triển khai thu ngân sách đã được Huyện ủy, HĐND và UBND huyện quan tâm đôn đốc và tập trung chỉ đạo các cơ quan đơn vị được giao nhiệm vụ triển khai thực hiện, thường xuyên kiểm tra, rà soát nguồn thu trên địa bàn; UBND các xã, TT tập trung xây dựng kế hoạch thu, đẩy nhanh tiến độ GPMB, thực hiện dự án CSHT đấu giá QSD đất, phân đấu tăng thu giảm nợ XDCB, tập trung nguồn kinh phí xây dựng NTM, chi đầu tư cho phát triển.

Các chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện cơ bản hoàn thành và vượt kế hoạch giao đầu năm, như: thu ngoài quốc doanh, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, lệ phí trước bạ, thu khác ngân sách, thu tiền sử dụng đất.

**** Về chi ngân sách***

Năm 2019, là năm thứ 3 thực hiện Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 đồng thời là năm tiếp theo thời kỳ ổn định NSNN giai đoạn 2017-2020, do vậy mọi chính sách, chế độ cơ bản đều được bố trí dự toán từ đầu năm.

- Dự toán chi được xây dựng sát với các nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội; căn cứ vào Quyết định giao dự toán của UBND tỉnh, phân bổ dự toán của HĐND huyện, UBND huyện đã giao dự toán cụ thể tới từng lĩnh vực cho các đơn vị, ưu tiên kinh phí thực hiện chi trả các chế độ chi cho con người và thực hiện các chính sách an sinh xã hội, đảm bảo chế độ và thời gian quy định.

- Công tác quản lý điều hành ngân sách đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội; công tác quản lý chi NSNN được tăng cường theo hướng chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả.

- Chi đầu tư phát triển trung cho các xã xây dựng NTM, các xã khó khăn có nguồn thu thấp; tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, phấn đấu hoàn thành các tiêu chí về đường giao thông, kiên cố hóa phòng học mầm non, trường trọng điểm chất lượng cao, xây dựng tu bổ nâng cấp các nhà văn hóa thôn và các công trình theo tiêu chí xây dựng NTM. Đảm bảo kinh phí thực hiện chi trả các chế độ chi cho con người và thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

2. Những hạn chế.

- Mặc dù một số số khoản thu ngân sách địa phương được hưởng vượt dự toán giao đầu năm tuy nhiên một số nhiệm vụ thu chưa hoàn thành kế hoạch huyện giao đầu năm như: thu tiền thuê đất, thu phí, lệ phí;

- Một số xã, thị trấn người đứng đầu chưa tập trung chỉ đạo, triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao dẫn đến công tác thu ngân sách từ đầu giá QSD đất ở một số xã đạt kết quả thấp, một số đơn vị chưa khai thác hết nguồn thu, chưa xác định rõ trách nhiệm trong công tác thu ngân sách dẫn đến một số chỉ tiêu thu NS ở một số xã đạt thấp; Việc huy động vốn xã hội hóa trong xây dựng NTM còn thấp.

3. Nguyên nhân hạn chế.

Bên cạnh những kết quả đạt được, kết quả thu xử phạt vi phạm hành chính thời gian qua cũng gặp nhiều khó khăn và vướng mắc như: Việc áp dụng chế tài xử phạt vi phạm hành chính còn hạn chế mới chỉ dừng lại ở việc đôn đốc, nhắc nhở và ý thức chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính của một số đối tượng bị xử phạt còn chưa nghiêm túc; việc giao một số chỉ tiêu thu từ đầu năm của tỉnh chưa sát với tình hình thực tế tại địa phương như thu, thu phí, lệ phí.

Một số đơn vị chưa triển khai thực hiện nghiêm túc trong việc tập trung tăng thu và giảm nợ đọng XDCB chưa tập trung chỉ đạo xây dựng phương án tăng thu và kế hoạch giảm nợ; chưa phát huy được vai trò của nhân dân trong triển khai thực hiện mục tiêu xây dựng nông mới, dẫn đến nguồn thu từ đối ứng của dân không đạt kế hoạch như danh mục dự kiến, để công nợ trong XDCB cao.

PHẦN THỨ HAI

Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020

Thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2020-2022; UBND huyện triển khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 với nguyên tắc sau:

I. Nguyên tắc xây dựng và phân bổ

Dự toán NSNN năm 2020 được xây dựng theo hướng dẫn quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật; đảm bảo phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được HĐND tỉnh, HĐND huyện thông qua; phù hợp với định hướng phát triển và mục tiêu, nhiệm vụ đề ra cho năm 2020 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Xây dựng dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2020 trên tinh thần tích cực theo đúng các quy định của pháp luật về thu, chi và quản lý thu, chi ngân sách; trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán NSNN; quán triệt chủ trương triệt để tiết kiệm chống lãng phí ngay từ khâu lập dự toán; các kế hoạch, nhiệm vụ, mục tiêu năm 2020 đã tổ chức thảo luận kế hoạch với các cơ quan, đơn vị.

Bố trí kinh phí cho các lĩnh vực giáo dục đào tạo, dự phòng ngân sách và các chương trình mục tiêu không thấp hơn mức UBND tỉnh giao. Cụ thể:

Đối với ngân sách cấp huyện:

- Đảm bảo đủ kinh phí lương, có tính chất lương, các khoản đóng góp theo lương với mức lương cơ sở: 1.490.000đ.

- Chi hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan bao gồm: tiền thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu, ...; các khoản chi mang tính chất nhiệm vụ thường xuyên phát sinh hàng năm: chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chi chuyên môn, chi quản lý ngành, lĩnh vực, thực hiện chỉ đạo, kiểm tra; chi công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật, xây dựng, rà soát văn bản quy phạm pháp luật, các khoản chi mua sắm tài sản, công cụ, dụng cụ; kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản và các hoạt động phục vụ cho nhiệm vụ chính trị của cơ quan, đơn vị, cụ thể như sau:

+ Chi hoạt động đối với đơn vị quản lý nhà nước và trung tâm BDCT huyện: 27 triệu đồng/biên chế/năm; Huyện ủy và các cơ quan trực thuộc Huyện ủy(không tính TTBDCT huyện): 32,4 triệu đồng/biên chế/năm; Hợp đồng 68: 15 triệu đồng/người/năm.

+ Chi hoạt động của các đơn vị sự nghiệp (không tính khối giáo dục) do nhà nước đảm bảo 100% kinh phí: 22 triệu đồng/biên chế/năm (đối với đơn vị có dưới 22 biên chế giao) và 20,5 triệu đồng (đối với đơn vị có trên 21 biên chế giao).

+ Chi hoạt động đặc thù cấp huyện nhằm đảm bảo nhiệm vụ trọng tâm theo kết luận của TT Huyện ủy, TT UBND huyện (trong đó đã bao gồm hoạt động HĐND, Huyện ủy, UBND huyện: 660 triệu đồng/năm).

+ Chi sự nghiệp giáo dục được phân bổ xác định theo tỷ lệ giữa tổng quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương và chi khác để đảm bảo hoạt động thường xuyên, cụ thể: Chi hoạt động dạy và học đối với các trường mầm non, THCS: 8 triệu đồng/biên chế/năm; các trường tiểu học: 9 triệu đồng/biên chế/năm. Hỗ trợ tiền bảo vệ, vệ sinh, khác khối mầm non, tiểu học: 25 triệu đồng/cụm trường/năm (khu chính); 20 triệu đồng/cụm trường/năm (khu lẻ); đối với trường THCS: 25 triệu đồng/trường/năm. Đầu tư tập trung cho trang thiết bị đồ dùng dạy học, cơ sở vật chất, KCH trường học, sửa chữa thường xuyên cho các đơn vị đảm bảo đủ điều kiện cho dạy và học; bố trí kinh phí hỗ trợ các trường có kế hoạch trường chuẩn Quốc gia, trường trọng điểm chất lượng cao.

II. Dự toán NSNN năm 2020

1. Nhiệm vụ thu ngân sách

- Dự toán thu NSNN: 802.379 triệu đồng, trong đó: NS huyện: 602.775 triệu đồng, NSX, TT: 178.027 triệu đồng, điều tiết về ngân sách cấp trên: 21.577 triệu đồng.

Trong đó:

+ Thu trên địa bàn: 252.158 triệu đồng.

+ Thu trợ cấp từ ngân sách cấp trên: 550.221 triệu đồng.

Cụ thể từng lĩnh vực như sau:

- Thu thuế ngoài quốc doanh: 32.286 triệu đồng, trong đó NSH: 27.603 triệu đồng, NSX, TT: 4.683 triệu đồng.

- Thuế thu nhập cá nhân: 9.050 triệu đồng, trong đó: NSH: 765 triệu đồng, NS xã, TT: 6.000 triệu đồng, số còn lại điều tiết về NS tỉnh.

- Phí trước bạ: 42.722 triệu đồng, trong đó NSH: 36.600 triệu đồng, NSX, TT: 6.122 triệu đồng.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 1.200 triệu đồng, trong đó: NSH: 120 triệu đồng, NS xã, TT: 1.080 triệu đồng.

- Phí- lệ phí: 4.000 triệu đồng, trong đó: NSH: 458 triệu đồng, NS xã, TT: 2.300 triệu đồng.

- Thuê đất: 2.500 triệu đồng, trong đó: ngân sách huyện 2.500 triệu đồng.

- Thu khác: 7.800 triệu đồng, trong đó thu điều tiết ngân sách TU: 3.050 triệu đồng, ngân sách huyện: 4.750 triệu đồng.

- Thu tại xã: 2.600 triệu đồng.
- Thu cấp quyền sử dụng đất: 150.000 triệu đồng, trong đó: NS huyện: 109.630 triệu đồng, NS xã, TT: 25.370 triệu đồng, điều tiết về NS tỉnh: 15.000 triệu đồng.

(Có chi tiết kèm theo)

2. Nhiệm vụ chi ngân sách địa phương

Dự toán chi ngân sách: 780.802 triệu đồng, trong đó: NSH: 602.775 triệu đồng, NS xã, TT: 178.027 triệu đồng.

Cụ thể từng lĩnh vực như sau:

- Chi sự nghiệp kinh tế ngân sách cấp huyện: 60.182 triệu đồng. Chi sự nghiệp kinh tế đã bao gồm: chi hỗ trợ kinh phí giá sản phẩm dịch vụ cộng ích thủy lợi: 9.768 triệu đồng; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT: 1.817 triệu đồng, hỗ trợ công tác khuyến nông khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp: 4.320 triệu đồng

- Chi sự nghiệp văn xã: 396.565 triệu đồng, trong đó NSH: 379.762 triệu đồng, NS xã, TT: 16.803 triệu đồng. Chi sự nghiệp văn xã đã bao gồm chi hỗ trợ cơ sở vật chất trường mầm non theo Nghị quyết số 28/2014/NQ-HĐND: 2.000 triệu đồng, chi tuyên truyền huyện về đích NTM: 1.600 triệu đồng, sửa chữa Nhà văn hóa: 310 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 672 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp môi trường: 2.374 triệu đồng.

- Chi quản lý hành chính: 144.238 triệu đồng, trong đó: NSH: 32.543 triệu đồng, NS xã, TT: 111.695 triệu đồng. Đã bao gồm chi hỗ trợ đại hội Đảng bộ cấp huyện: 1.200 triệu đồng, Đại hội Đảng bộ cấp xã, bao gồm cả thôn, khu phố: 4.457 triệu đồng (bổ sung có mục tiêu đầu năm).

- Chi An ninh - Quốc phòng: 11.351 triệu đồng, trong đó: NSH: 2.760 triệu đồng, NS xã, TT: 8.591 triệu đồng.

- Chi khác NS ngân sách cấp huyện: 1.775 tr. đồng.

- Chi đầu tư phát triển: 135.000 triệu đồng; trong đó: NS huyện: 109.630 triệu đồng; NS xã, TT: 25.370 tr.đồng.

- Dự phòng: 15.530 tr.đồng, trong đó: NSH: 12.122 tr đồng, NS xã, TT: 3.408 tr.đồng.

- Chi trích lập quỹ TĐKT huyện: 865 triệu đồng.

(Có chi tiết kèm theo)

PHẦN THỨ BA

Kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm 2020-2022

I. Nguyên tắc lập kế hoạch tài chính NSNN 3 năm 2020-2022

Thực hiện Nghị định số 45/2019/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 69/2017/TT-BTC quy định chi tiết và hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 5 năm

và kế hoạch tài chính –NSNN 3 năm; Thông tư 38/2019/TT-BTC ngày 30/6/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2020-2022; Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn huyện;

Việc lập kế hoạch tài chính –NSNN 3 năm 2020-2022 được tiến hành đồng thời với quá trình lập dự toán NSNN năm 2020; căn cứ số giao thu ngân sách nhà nước năm 2020 và dự kiến giai đoạn 2020-2022 của tỉnh làm cơ sở xác định kế hoạch thu, chi NSNN cho 03 năm 2020 - 2022 và được lập theo nguyên tắc sau:

1. Về lập kế hoạch thu NSNN 3 năm 2020-2022

Kế hoạch thu NSNN 3 năm 2020-2022: dự toán thu NSNN năm 2020 và mức tăng thu dự kiến cho năm 2020, năm 2022, đảm bảo nguyên tắc mọi khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác theo quy định được tổng hợp đầy đủ vào cân đối NSNN theo quy định của Luật NSNN;

Xây dựng dự toán thu trên địa bàn huyện 3 năm 2020-2022 (không kể thu tiền sử dụng đất) tăng bình quân từ 10-12% so với dự toán 2020, sau khi loại bỏ một số chỉ tiêu theo số dự kiến số giao thu cao không sát với tình hình thực tế tại địa phương như thu phí, lệ phí ngân sách cấp huyện, thu trên địa bàn xã, thu tiền thuê đất.

2. Lập kế hoạch chi NSNN 03 năm 2020-2022

Kế hoạch chi NSNN 03 năm 2020-2022 được lập trên cơ sở dự toán chi NS địa phương năm 2020 để làm căn cứ xác định nhu cầu chi ĐTPT, nhu cầu chi thường xuyên trong kế hoạch chi năm 2020 - 2022; đồng thời bám sát vào chế độ, tiêu chuẩn, quy định, định mức hướng dẫn tại Nghị quyết số 31/2016/NQ- HĐND ngày 8/12/2016 của HĐND tỉnh ban hành Quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2019-2022; Nghị quyết số 32/2016/NQ- HĐND ngày 8/12/2016 của HĐND tỉnh; Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2022 đã được HĐND huyện phê chuẩn để làm cơ sở thực hiện.

II. Nhiệm vụ

1. Kế hoạch thu NSNN 3 năm 2020-2022

- Thu trên địa bàn năm 2020: 252.158 triệu; Năm 2021: 262.450 triệu đồng; Năm 2022: 273.650 triệu.

- Thu trợ cấp từ ngân sách cấp trên cụ thể: năm 2020: 550.221 triệu đồng, năm 2021: 599.693 triệu đồng, năm 2022: 621.860 triệu đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

2. Kế hoạch chi NSNN 3 năm 2020-2022

Năm 2020: 780.802 triệu đồng, trong đó: chi đầu tư: 135.000 triệu đồng, chi thường xuyên: 630.272 triệu đồng, chi dự phòng NS: 15.530 triệu đồng.

Năm 2021: 837.813 triệu đồng, trong đó: chi đầu tư: 135.000 triệu đồng, chi thường xuyên: 686.813 triệu đồng, chi dự phòng NS: 16.000 triệu đồng.

Năm 2022: 870.859 triệu đồng, trong đó: chi đầu tư: 135.000 triệu đồng, chi thường xuyên: 719.359 triệu đồng, chi dự phòng NS: 16.500 triệu đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

III. Giải pháp chủ yếu thực hiện dự toán Ngân sách Nhà nước năm 2020 và kế hoạch tài chính 3 năm 2020-2022

1. Tập trung chỉ đạo và thực hiện Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, kế hoạch 3 năm 2020-2022; Phấn đấu hoàn thành vượt kế hoạch thu ngân sách đối với các khoản thu phí, lệ phí; thu đấu giá QSD đất, thu phí trước bạ, thu thuế NQD, thu khác ngân sách;

2. Tăng cường công tác quản lý thu, khai thác nguồn thu, bao gồm cả thu từ xử phạt vi phạm hành chính; không để thất thu ngân sách, tập trung đôn đốc việc thực hiện nghĩa vụ tài chính của các tổ chức cá nhân còn nợ tiền thuê đất, tiền thuế, tiền sử dụng đất theo đúng tiến độ.

3. Tập trung chỉ đạo thực hiện mục tiêu tăng thu từ đấu giá quyền sử dụng đất để có nguồn thanh toán đầu tư xây dựng cho các danh mục công trình mới và thực hiện Kế hoạch giảm nợ công XDCB; tập trung tổ chức triển khai, thực hiện có hiệu quả kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2022; kế hoạch làm đường BTXM theo Nghị quyết 07/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

4. Tăng cường hướng dẫn chỉ đạo tạo điều kiện để các xã, thị trấn thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng ở những khu đất có lợi thế để thực hiện đấu giá, thúc đẩy tiến độ thu nộp tiền đất để phấn đấu hoàn thành và vượt mức kế hoạch thu.

5. Quản lý và kiểm soát chặt chẽ các khoản chi ngân sách nhà nước, triệt để thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí; Chủ động, sắp xếp, phân loại các nhiệm vụ chi theo thứ tự ưu tiên, thực hiện chi trong phạm vi dự toán được giao và nguồn thu được hưởng theo phân cấp, đảm bảo đúng tiêu chuẩn, chế độ, định mức quy định, hạn chế tối đa việc đề xuất bổ sung ngoài dự toán.

6. Thực hiện nghiêm chế độ công khai tài chính ngân sách nhà nước, công khai dự toán, quyết toán ngân sách tại các đơn vị sử dụng ngân sách; công khai các quỹ huy động đóng góp của nhân dân, các dự án đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước ... để tăng cường quyền giám sát của các đoàn thể xã hội, thực hiện quy chế dân chủ cơ sở nhằm phát hiện và ngăn chặn những sai phạm, tiêu cực trong quản lý tài chính, ngân sách nhà nước.

7. Tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện các danh mục đầu tư XDCB từ nguồn mục tiêu về xây dựng nông thôn mới, đảm bảo giải ngân theo tiến độ;

đồng thời tăng cường quản lý nhà nước về việc sử dụng các nguồn thu huy động từ nhân dân và các tổ chức trong thực hiện chương trình.

8. Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn quản lý chặt chẽ các khoản chi, đảm bảo trong phạm vi dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo đúng chế độ quy định; tổ chức thực hiện nghiêm, có hiệu quả các biện pháp chống thất thoát, lãng phí, tham nhũng; tập trung chỉ đạo thực hiện Kế hoạch giảm nợ công ngân sách; có biện pháp cụ thể trong xử lý nợ đọng XDCB; thực hiện nghiêm các kết luận thanh tra và xử lý sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

9. Tiếp tục thực hiện công tác tuyên truyền, nâng cao nhận biết của người dân trong việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế; thường xuyên trao đổi, nắm bắt tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của các tổ chức và cá nhân để có biện pháp phối hợp và hướng dẫn thực hiện kịp thời.

+ Chủ động xây dựng kế hoạch kiểm tra; đẩy nhanh tiến độ thu ngân sách, xử lý dứt điểm nợ đọng thuế, phấn đấu hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu giao thu.

10. Phát động phong trào huy động nội lực trong nhân dân, thực hiện công tác xã hội hóa trong xây dựng nông thôn mới. Thực hiện nghiêm túc Luật Ngân sách, Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong quản lý sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Trên đây là Báo cáo thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2019, dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, kế hoạch ngân sách tài chính 3 năm 2020-2022, UBND huyện trình HĐND huyện xem xét quyết định./.

Nơi nhận:

- TT HU, HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các đại biểu dự kỳ họp HĐND huyện;
- Lưu: VT; TCKH

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đương Ngô Mạnh

TỈNH MINH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 6/ UBND ngày 12/12/2019 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	DT tỉnh giao	Thực hiện 10 tháng				Ước thực hiện năm 2019				So sánh (%)			
			NSNN	NSJ	NSX, TT	NSH	NSNN	NSH	NSX, TT	NSH	Tỉnh	Huyện	CK	
	Tổng thu NSNN	711.424	713.424	530.433	773.243	1.098.043	773.243	273.931	1.346.190	929.907	352.933	189,2	188,7	125,9
I	Tổng thu cân đối NS	711.424	713.424	530.578	773.185	1.095.696	773.185	271.641	1.343.843	929.849	350.643	188,9	188,4	125,6
	- Thu trên địa bàn	199.970	201.970	137.157	276.691	421.651	276.691	94.090	536.194	350.442	122.402	268,1	265,5	126,9
	- Thu từ ngân sách cấp trên	511.454	511.454	393.421	404.911	566.717	404.911	161.806	676.653	466.436	210.217	132,3	132	119
	- Thu chuyển nguồn					107.327,8	91.583,7	15.744,1	107.328	91.584	15.744			268,7
	- Thu kết dư								23.667	21.388	2.280			
1	Thu thuế NQD	22.670	22.670	19.532	18.816	22.852	18.816	3.362	25.437	21.696	3.741	112,2	112,2	163,8
2	Thuế thu nhập cá nhân	8.000	8.000	600	575	6.779	575	4.273	8.000	669	5.137	100,0	100,0	129,7
3	Phí trước bạ	32.000	32.000	28.360	26.199	29.822	26.199	3.623	35.000	30.402	4.598	109,4	109,4	126,7
4	Thuế SD đất phi NN	1.000	1.000	100	118	1.156	118	1.038	1.200	120	1.080	120,0	120,0	109,3
5	Phí - lệ phí	3.800	3.800	1.075	1.881	2.767	327	1.686	3.200	405	1.926	84,2	84,2	112,0
6	Thuế đất	2.400	4.400	2.400	2.273	3.289	2.273		3.950	2.700		164,6	89,8	133,8
7	Thu khác	7.500	7.500	4.690	17.935	20.571	17.935	3.451	22.404	19.432		298,7	298,7	310,7
8	Thu tại xã	2.600	2.600	2.600	2.600	3.451		3.451	4.672		4.672	179,7	179,7	81,0
9	Thu tiền SDD	120.000	120.000	80.400	27.600	318.162	209.741	76.606	417.230	274.310	101.197	347,7	347,7	118,8
10	Thuế tài nguyên					630	630		630	630				525,1
11	Thu tiền khai thác khoáng sản					127	76	51	127	76	51			23,4
12	Thuế BVMT					11.369			13.643					
13	Thu DN địa phương					674			700					
13	Thu trợ cấp từ NS cấp trên	511.454	511.454	393.421	404.911	566.717	404.911	161.806	676.653	466.436	210.217	132,3	132,3	119,0
	- Trợ cấp CD	443.615	443.615	347.779	292.415	369.680	292.415	77.265	443.615	347.779	95.836	100,0	100,0	100,1
	- Trợ cấp mục tiêu	67.839	67.839	45.642	112.495	197.037	112.495	84.542	233.038	118.657	114.381	343,5	343,5	185,6
II	Tạm thu từ NS cấp trên					2.347,7	57,7	2.290,0	2.347,7	57,7	2.290,0			

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU PHÍ LỆ PHÍ VÀ THU KHÁC NGÂN SÁCH NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 62/BC-UBND ngày 22/12/2019 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2019	Thực hiện năm 2019	Trong đó: điều tiết NSH hưởng	Ghi chú
I	Phí, lệ phí	1.075	327	405	405
1	VP HĐND & UBND huyện	203	157	200	200
	- Lệ phí đăng ký kinh doanh	113	87,4	113	113
	- Lệ phí cấp phép xây dựng	10	9	11	11
	- Phí thẩm định dự án đầu tư XD	40	40	51	51
	- Phí hộ tịch, hộ khẩu	40	21	25	25
2	Phí thẩm định cấp quyền SD đất	83	67	83	83
3	Phí BVMT đối với khai thác TNKS		87	104	104
4	Cơ quan thuế	789	15	18	18
II	Thu khác	7.500	20.571	22.404	19.432
1	Hạt KL Tân -Việt - Hòa	128	130	140	140
2	Đội QL TT số 9	316	44	200	200
3	Thị hành án	450	525	615	615
4	Công an huyện	3.100	2.599	3.100	500
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	<i>2.600</i>	<i>2.264</i>	<i>2.600</i>	
5	Đội QL GTXD& MT	360	133	360	360
6	Ban quản lý Chợ Mọc	675	450	675	675
7	Thu khác ngân sách (Thu phạt chậm thuế, thu hồi khoản chi năm trước, tịch thu xung công...	2.471	16.690	17.314	16.942

HIỆN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
 C-UBND ngày 11/12/2019 của UBND huyện



(Kèm theo Báo cáo)

STT	Chi tiêu	Tỉnh giao	Huyện Lạc Giao				Thực hiện 10 tháng				Ước thực hiện năm 2019				So sánh (%)		
			Tổng	NSH	NSX, TT	Tổng	NSH	NSX, TT	Tổng	NSH	NSX, TT	Tổng	NSH	NSX, TT	Tỉnh	Huyện	CK
	Tổng chi NSNN	693.960	693.960	530.578	163.382	681.745	460.517	221.229	1.282.840	929.907	352.933	184,9	184,9	124,6			
A	Tổng chi NS trong cân đối	693.960	693.960	530.578	163.382	681.745	460.517	221.229	1.280.550	929.907	350.643	184,5	184,5	124,4			
I	Sự Nghiệp kinh tế		37.569	37.569		69.288	7.288	62.000	132.381	40.124	92.257	352,4	352,4	164,5			
1	SN nông - lâm - thủy sản		3.299	3.299		1.158	1.158	-	3.299	3.299		100	100	43,3			
	SN nông nghiệp		3.244	3.244		1.111	1.111		3.244	3.244		100	100	61,1			
	SN lâm nghiệp		55	55		47	47		55	55		100	100	148,6			
2	SN địa chính		450	450		80	80		2.373	2.373		527,2	527,2	239,2			
3	TT PTQH và CCN		770	770		633	633		793	793		103	103	88,1			
4	Đội QLĐTGD & MT		814	814		727	727		954	954		117,2	117,2	110,4			
5	Trung tâm Kỹ thuật-DVNN		1.600	1.600		1.420	1.420		1.819	1.819		113,7					
6	SN giao thông		2.000	2.000		715	715		2.250	2.250		112,5	112,5	149,6			
7	SN thủy lợi đề điều		450	450		158	158		450	450		100	100	108,2			
8	KT thị chính		1.040	1.040		704	704		1.040	1.040		100	100	136,1			
9	Hoạt động ATGT		1.679	1.679		1.343	1.343		1.679	1.679		100	100	212,0			
10	Khuyến công, khuyến thương		750	750		350	350		750	750		100	100	131,6			
11	Cơ sở hạ tầng NNNT		3.217	3.217					3.217	3.217		100					
12	SN kinh tế khác		21.500	21.500					21.500	21.500		100	100	80,6			
II	Sự nghiệp Văn xã		378.463	363.071	15.392	304.735	293.560	11.175	416.292	401.210	15.081	110	110	107,9			
1	SN văn hoá TT-TT		6.104	3.060	3.044	4.109	2.356	1.753	6.747	3.533	3.214	110,5	110,5	147,5			
2	SN phát thanh		2.251	811	1.440	1.237	526	711	2.251	811	1.440	100	100	69,3			
3	SN thể thao		1.175	766	409	879	586	293	1.175	766	409	100	100	78,8			
4	Đảm bảo xã hội		46.670	36.171	10.499	37.769	30.069	7.699	49.643	40.343	9.300	106,4	106,4	82,9			
5	SN Giáo dục	323.844	317.185	317.185		250.381	249.881	500	338.447	337.947	500	104,5	106,7	108,2			
	Cơ sở vật chất trường MN	3.750	3.750	3.750					3.750	3.750		100,0	100,0				
6	SN Y tế (Nguồn EU)					9.318	9.100	218	12.849	12.631	218			541,0			
7	Trung tâm BDCT huyện	1.384	1.328	1.328		1.042	1.042		1.431	1.431		103,4	107,7	104,1			
III	SN Khoa học Công nghệ		768	768		333	333		775	775		100,9	100,9	57,9			

STT	Chi tiêu	Tỉnh giao	Huyện giao đầu năm			Thực hiện 10 tháng			Ước thực hiện năm 2019			So sánh (%)		
			Tổng	NSH	NSX, TT	Tổng	NSH	NSX, TT	Tổng	NSH	NSX, TT	Tỉnh	Huyện	CK
IV	SN môi trường		2.374	2.374		529	529	2.374	2.374			100	100,0	
V	Quản lý hành chính		137.874	31.997	105.877	109.918	26.375	83.543	149.714	37.718	111.996	108,6	113,9	
1	Quản lý Nhà nước		18.684	18.684		14.125	14.125		22.168	22.168		118,6	118,0	
	VP-HEND-UBND		5.534	5.534		3.975	3.975		7.345	7.345		132,7	112,4	
	-HEND		1.538	1.538		1.150	1.150		1.538	1.538		100,0	100,6	
	Phòng Nông nghiệp&PTNT		850	850		627	627		875	875		102,9	99,0	
	Thanh tra huyện		1.083	1.083		837	837		1.179	1.179		108,9	97,9	
	Phòng Tư pháp		599	599		513	513		609	609		101,7	113,0	
	Phòng Tài chính Kế hoạch		1.764	1.764		1.200	1.200		1.789	1.789		101,4	118,6	
	Phòng Y tế		903	903		413	413		1.462	1.462		161,9	390,9	
	Phòng TN&MT		817	817		691	691		838	838		102,6	99,1	
	Phòng KT & HT		1.081	1.081		789	789		1.108	1.108		102,5	103,6	
	Phòng VH-TT		758	758		603	603		1.051	1.051		138,7	157,1	
	Phòng GD-ĐT		1.152	1.152		998	998		1.186	1.186		103,0	103,6	
	Phòng Nội vụ		1.638	1.638		1.333	1.333		1.744	1.744		106,5	122,6	
	Phòng LĐTB&XH		967	967		994	994		1.444	1.444		149,3	136,2	
2	Kinh phí Đảng		8.824	8.824		8.824	8.824		10.525	10.525		119,3	127,5	
3	Khối Đoàn thể		3.782	3.782	0	2.853	2.853		4.221	4.221		111,6	109,3	
	- Ủy ban Mặt trận tổ quốc		1.190	1.190		859	859		1.224	1.224		102,9	136,5	
	- Thanh niên		707	707		614	614		725	725		102,5	86,8	
	- Hội liên hiệp Phụ nữ		726	726		525	525		763	763		105,1	103,2	
	- Hội Nông dân		714	714		546	546		1.053	1.053		147,5	109,1	
	- Hội Cựu chiến binh		445	445		310	310		456	456		102,5	107,3	
4	Hoạt động các hội		707	707		1.992	572	1.420	2.224	804	1.420	314,5	537,1	
IV	An ninh - Quốc phòng		11.312	2.647	8.665	10.712	2.917	7.795	14.806	3.141	11.665	130,9	120,4	
1	An ninh		1.228	559	669	1.528	759	769	4.628	959	3.669	376,9	347,2	
2	Quốc phòng		10.084	2.088	7.996	9.184	2.158	7.026	10.178	2.182	7.996	100,9	92,8	
VII	Chi khác ngân sách		1.765	1.765		521	503	18	2.110	2.010	100	119,5	127,6	
VIII	Chi đầu tư phát triển	108.000	108.000	80.400	27.600	147.024	94.830	52.194	460.429	346.772	113.657	426,3	124,2	
1	Chi mua sắm TSCĐ													
2	Chi đầu tư XD CB	108.000	108.000	80.400	27.600	147.024	94.830	52.194	460.429	346.772	113.657	426,3	124,2	
XIX	Dự phòng	12.230	12.349	9.122	3.227	7.547	4.320	3.227	12.349	9.122	3.227	101,0	196,3	

STT	Chi tiêu	Tỉnh giao	Huyện giao đầu năm			Thực hiện 10 tháng			Ước thực hiện năm 2019			So sánh (%)		
			Tổng	NSH	NSX, TT	Tổng	NSH	NSX, TT	Tổng	NSH	NSX, TT	Tỉnh	Huyện	CK
XXI	Chi trích lập quỹ khen thưởng		865	865		865	865		865	865		100	100,0	
XXII	Chương trình MTQG					22.817	21.541	1.276	41.357	40.081	1.276		166,8	
XXIII	Thủy lợi phí					5.536	5.536		9.768	9.768			103,1	
XXIV	Chuyển giao các cấp NS								14.502	14.502			694,6	
XXV	Nguồn cải cách tiền lương					1.919	1.919		6.030	5.338	692			
XXVI	Nguồn cân đối ngân sách								1.453	1.453				
XXVII	50% tăng thu TH 2019/DT								15.346	14.654	692			
B	Chi tạm ứng từ nguồn NS cấp trên								2.290		2.290			

CHI TIẾT CHUKHAG NGÂN SÁCH HUYỆN ĐẾN THÁNG 10 NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số **12** /BC-UBND ngày **12** /12/2019 của UBND huyện)



STT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Số tiền
1	Hỗ trợ hoạt động Hội Đông y-Hội Chăm cứu huyện	Hội Đông y-Hội Chăm cứu	10
2	Bổ sung nguồn vốn cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	NHCSXH huyện	390
3	Hỗ trợ hoạt động phối hợp năm 2019 đối với hội truyền thống Trường Sơn	Hội truyền thống Trường Sơn	5
4	Kinh phí Đại hội Hội nạn nhân chất độc da cam	Hội nạn nhân chất độc da cam	10
5	Hỗ trợ hoạt động Hội UNESCO thơ Đường Tân Yên	Hội UNESCO thơ Đường Tân Yên	5
6	Hỗ trợ chi cục Thống kê xuất bản Niên Giám thống kê năm 2018	Phòng thống kê	68
7	Hỗ trợ kinh phí Hội sinh vật cảnh tổ chức Đại hội	Hội sinh vật cảnh	10
8	Hỗ trợ kinh phí Hội hữu nghị Việt Lào tổ chức lễ kỷ niệm 70 năm thành lập	Hội hữu nghị Việt Lào	5
	Tổng		503

CHI TIẾT CHI TRẢ PHÒNG, NGĂN SÁCH HUYỆN ĐẾN THÁNG 10 NĂM 2019
(Kèm theo Báo cáo số 12/BC-UBND ngày 12/12/2019 của UBND huyện)



STT	Thực hiện phòng chống dịch ở người	Đơn vị thực hiện	Số tiền
1	Mua hóa chất, vật tư phục vụ công tác phòng chống dịch bệnh tả và lợn Châu Phi	Phòng Y tế	128,0
2	Công tác vệ sinh môi trường, phòng chống bệnh dịch tả và lợn Châu Phi	Phòng NN&PTNT huyện	442,4
3	Thực hiện công tác vệ sinh môi trường, phòng chống bệnh dịch tả và lợn Châu Phi	Ngọc Thiện	45,0
4	Thực hiện công tác vệ sinh môi trường, phòng chống bệnh dịch tả và lợn Châu Phi	Phúc Sơn	35,0
5	Thực hiện công tác vệ sinh môi trường, phòng chống bệnh dịch tả và lợn Châu Phi	Việt Ngọc	50,0
6	Thực hiện công tác vệ sinh môi trường, phòng chống bệnh dịch tả và lợn Châu Phi	- UBND TT Cao Thượng	40,0
7	Thực hiện công tác vệ sinh môi trường, phòng chống bệnh dịch tả và lợn Châu Phi	Song Vân	20,0
8	Thực hiện công tác vệ sinh môi trường, phòng chống bệnh dịch tả và lợn Châu Phi	Ngọc Vân	50,0
9	Thực hiện công tác vệ sinh môi trường, phòng chống bệnh dịch tả và lợn Châu Phi	Cao Xá	20,0
10	Thực hiện công tác vệ sinh môi trường, phòng chống bệnh dịch tả và lợn Châu Phi	Ngọc Lý	20,0
11	Thực hiện công tác vệ sinh môi trường, phòng chống bệnh dịch tả và lợn Châu Phi	Quê Nham	90,0
12	Kinh phí hỗ trợ cho lực lượng trực tiếp tham gia nhiệm vụ phòng chống dịch tả lợn Châu Phi	Phòng NN&PTNT huyện	42,3
13	Công tác phòng chống dịch bệnh động vật	Phòng NN&PTNT huyện	1.219,6
14	Công tác phòng chống dịch bệnh động vật	TT DVKTNN	81,5
15	Kinh phí hỗ trợ các xã thực hiện chốt kiểm soát vận chuyển động vật, sản phẩm động vật phòng, chống dịch bệnh tả lợn Châu Phi	Đại Hóa	39,7
16	Kinh phí hỗ trợ các xã thực hiện chốt kiểm soát vận chuyển động vật, sản phẩm động vật phòng, chống dịch bệnh tả lợn Châu Phi	Phúc Sơn	54,4
17	Kinh phí hỗ trợ các xã thực hiện chốt kiểm soát vận chuyển động vật, sản phẩm động vật phòng, chống dịch bệnh tả lợn Châu Phi	Lan Giới	42,7
18	Kinh phí hỗ trợ các xã thực hiện chốt kiểm soát vận chuyển động vật, sản phẩm động vật phòng, chống dịch bệnh tả lợn Châu Phi	TT Nhã Nam	42,7
19	Kinh phí hỗ trợ các xã thực hiện chốt kiểm soát vận chuyển động vật, sản phẩm động vật phòng, chống dịch bệnh tả lợn Châu Phi	Lam Cốt	39,7
20	Kinh phí hỗ trợ các xã thực hiện chốt kiểm soát vận chuyển động vật, sản phẩm động vật phòng, chống dịch bệnh tả lợn Châu Phi	Việt Ngọc	110,1
21	Mua bổ sung hóa chất vật tư	Phòng NN&PTNT huyện	487,0
22	Kinh phí hỏa táng theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND tỉnh	UBND các xã, TT	1.220,0
	Cộng		4.320,2

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH NỢ XDCB CÁC XÃ, THỊ TRẤN ĐẾN 31/10/2019

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng số dự án	Tổng mức đầu tư	Khối lượng TH đến 31/10/2019	Tổng giá trị giải ngân đến 31/10/2019	Nợ XDCB đến 31/10/2019					Ước giải ngân đến 31/12/2019	Ước nợ đến 31/12/2019
						Tổng số	Vốn NSTW	Vốn NS tỉnh	Vốn NS huyện	Vốn NS xã		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	14	
A	TỔNG CỘNG	166	308.341	269.262	243.041	26.222	-	-	-	26.222	15.474	10.748
	Các dự án đã phê duyệt quyết toán	109	185.296	165.752	150.360	15.393	-	-	-	15.392	12.000	3.393
	Các dự án đã hoàn thành chưa QT	57	123.045	103.510	92.680	10.830	-	-	-	10.830	3.474	7.356
I	XÃ AN DƯƠNG	3	11.994	12.473	11.315	1.158	-	-	-	1.158	500	658
II	XÃ CAO THUỘNG	7	13.223	11.520	10.615	905	-	-	-	905	500	405
III	XÃ CAO XÃ	8	15.165	16.809	16.559	250	-	-	-	250	250	0
IV	XÃ ĐẠI HÒA	10	13.575	11.916	11.000	916	-	-	-	916	500	416
V	XÃ HỢP ĐỨC	6	16.488	12.527	10.910	1.617	-	-	-	1.617	600	1.017
VI	XÃ LAM CỐT	8	12.618	11.619	10.839	780	-	-	-	780	780	-
VII	XÃ LAN GIỚI	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VIII	LIÊN CHUNG	10	16.976	12.861	11.260	1.601	-	-	-	1.601	1.000	601
VIII	XÃ LIÊN SƠN	5	7.917	7.095	5.518	1.577	-	-	-	1.577	500	1.077
IX	XÃ NGỌC CHÂU	3	2.937	2.790	2.700	90	-	-	-	90	90	0
X	XÃ NGỌC LÝ	9	19.092	17.997	16.382	1.615	-	-	-	1.615	600	1.015
XI	XÃ NGỌC THIÊN	19	38.567	32.567	29.735	2.831	-	-	-	2.831	2.000	831
XII	XÃ NGỌC VẠN	1	2.810	2.067	900	1.167	-	-	-	1.167	1.000	167
XIII	XÃ NHẢ NAM	9	11.570	9.970	9.106	864	-	-	-	864	500	364
XIV	XÃ PHÚC HÒA	10	12.793	10.898	9.330	1.568	-	-	-	1.568	1.000	568
XV	XÃ PHÚC SƠN	6	12.036	10.802	9.594	1.208	-	-	-	1.208	1.000	208
XVI	XÃ QUANG TIÊN	6	3.571	2.945	1.992	953	-	-	-	953	953	-
XVII	XÃ QUÊ NHAM	7	14.383	14.383	14.146	237	-	-	-	237	237	-
XVIII	XÃ SONG VẠN	5	1.541	1.388	815	573	-	-	-	573	573	0
XIX	XÃ TÂN TRUNG	5	1.672	1.672	988	684	-	-	-	684	684	0
XX	TT NHẢ NAM	4	10.734	9.546	8.358	1.188	-	-	-	1.188	1.000	188
XXI	TT CAO THUỘNG	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XXIII	XÃ VIỆT LẬP	21	49.983	41.018	36.785	4.232	-	-	-	4.232	1.000	3.232
XXIV	XÃ VIỆT NGỌC	4	18.695	14.400	14.193	207	-	-	-	207	207	-

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 13/BC-UBND ngày 12/2019 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự kiến số tính giao	Năm 2020			So sánh (%)	
			NSNN	NSH	NSX, TT	TH 2019	Tính giao
	Tổng thu NSNN	1.346.190	802.379	602.775	178.027	59,6	100,0
I	Tổng thu cân đối NS	1.343.843	802.379	602.775	178.027	59,7	100,0
	- Thu trên địa bàn	536.194	252.158	182.426	48.155	47,0	100,1
	- Thu từ ngân sách cấp trên	676.653	550.221	420.349	129.872	81,3	100,0
1	Thu thuế NQD	25.437	32.286	27.603	4.683	126,9	100,9
2	Thuế thu nhập cá nhân	8.000	9.050	765	6.000	113,1	100,0
3	Phí trước bạ	35.000	42.722	36.600	6.122	122,1	100,3
4	Thuế SD đất phi NN	1.200	1.200	120	1.080	100,0	100,0
5	Phí - lệ phí	3.200	4.000	458	2.300	125,0	100,0
6	Thuế đất	3.950	2.500	2.500		63,3	100,0
7	Thu khác	22.404	7.800	4.750		34,8	100,0
8	Thu tại xã	4.672	2.600		2.600	55,6	100,0
11	Thu tiền khai thác khoáng sản	127	60	60			
9	Thu tiền SĐĐ	417.230	150.000	109.630	25.370	36,0	100,0
11	Thu trợ cấp từ NS cấp trên	676.653	550.221	420.349	129.872	81,3	100,0
	- Trợ cấp CEĐ	443.615	443.615	347.779	95.836	100,0	100,0
	- BS tiền lương và CSCĐ		68.702	50.686	18.016		
	- Trợ cấp mục tiêu	233.038	37.904	21.884	16.020	16,3	100,0



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU PHÍ, LỆ PHÍ VÀ THU KHÁC NGÂN SÁCH NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 6a/BC-UBND ngày 12/2019 của UBND huyện)

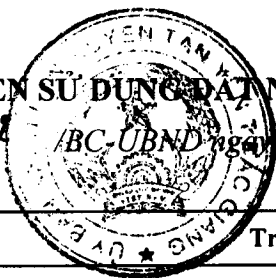


ST T	Tên đơn vị	Số thực hiện năm		Trong đó điều tiết NS huyện hưởng	Ghi chú
		2019	2020		
I	Phí, lệ phí	405	458	458	
1	VP HĐND & UBND huyện	202	242	242	
	- Lệ phí đăng ký kinh doanh	113	136	136	
	- Lệ phí cấp phép xây dựng	11	13	13	
	- Phí thẩm định dự án đầu tư XD	51	61	61	
	- Phí hộ tịch, hộ khẩu	27	32	32	
2	Phí thẩm định cấp quyền SD đất	81	97	97	
3	Phí BVMT đối với khai thác TNKS	104		-	
4	Cơ quan thuế	18	119	119	Phí lệ phí khác
II	Thu khác	22.404	7.800	4.750	
1	Hạt KL Tân - Việt - Hòa	140	150		
2	Đội QL TT số 9	200	220	220	
3	Thi hành án	615	677	677	
4	Công an huyện	3.100	3.150	550	
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	<i>2.600</i>	<i>2.600</i>		
5	Đội QL GTXD& MT	360	200	200	
6	Ban quản lý Chợ Mọc	675	675	675	
7	Thu khác ngân sách (Thu phạt chậm thuế, thu hồi khoản chi năm trước, tịch thu xung công...	17.314	2.728	2.428	

KẾ HOẠCH THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số *62* /BC-UBND ngày *12* /12/2019 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng



STT	Xã, thị trấn	Tổng thu tiền sử dụng đất	Trong đó				Ghi chú
			Quỹ đầu tư phát triển	KP đo đạc	Ngân sách huyện	Ngân sách xã, TT	
1	An Dương	3.000	300	300	1.560	840	
2	Cao Xá	12.500	1.250	1.250	6.500	3.500	
3	Đại Hóa	3.000	300	300	2.040	360	Đã về đích NTM
4	Hợp Đức	12.500	1.250	1.250	6.500	3.500	
5	Lam Cốt	3.000	300	300	2.040	360	Đã về đích NTM
6	Lan Giới	3.000	300	300	1.560	840	Đã về đích NTM
7	Liên Chung	5.000	500	500	2.600	1.400	
8	Liên Sơn	6.000	600	600	4.080	720	Đã về đích NTM
9	Ngọc Châu	7.500	750	750	5.100	900	Đã về đích NTM
10	Ngọc Lý	6.500	650	650	4.420	780	Đã về đích NTM
11	Ngọc Thiện	8.500	850	850	4.420	2.380	
12	Ngọc Vân	3.500	350	350	2.380	420	Đã về đích NTM
13	Phúc Hòa	4.500	450	450	3.060	540	Đã về đích NTM
14	Phúc Sơn	3.000	300	300	2.040	360	Đã về đích NTM
15	Quang Tiến	4.000	400	400	2.720	480	Đã về đích NTM
16	Quế Nham	8.000	800	800	5.440	960	Đã về đích NTM
17	Song Vân	5.000	500	500	2.600	1.400	
18	Tân Trung	4.550	455	455	2.366	1.274	
19	TT Cao Thượng	22.450	2.245	2.245	16.164	1.796	
20	TT Nhã Nam	9.500	950	950	6.840	760	
21	Việt Lập	8.500	850	850	5.780	1.020	Đã về đích NTM
22	Việt Ngọc	6.500	650	650	4.420	780	Đã về đích NTM
Tổng cộng		150.000	15.000	15.000	94.630	25.370	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
(Kèm theo Báo cáo số 66/BC-UBND ngày 12/12/2019 của UBND huyện)



STT	Chỉ tiêu	Ước thực hiện năm 2019	Trích lập nguồn làm lương, quỹ thi đua khen thưởng cấp huyện				DT còn lại			
			Tổng	NSH	NSX, TT	Trong đó		Tổng	NSH	NSX, TT
						Tạo nguồn CCTL	Quỹ ĐDKT			
	Tổng chi NSNN	1.282.840	791.059	613.032	178.027	9.393	864	780.802	602.775	178.027
A	Tổng chi NS trong cân đối	1.280.550	791.059	613.032	178.027	9.393	864	780.802	602.775	178.027
I	Sự Nghiệp kinh tế	132.381	67.904	63.724	4.180	2.921	621	64.362	60.182	4.180
1	SN nông - lâm - thủy sản	3.299	3.728	3.728	-	372	55	3.301	3.301	-
	SN nông nghiệp	3.244	3.666	3.666	-	366	54,00	3.246	3.246	-
	SN lâm nghiệp	55	62	62	-	6	1	55	55	-
2	SN địa chính	2.373	509	509	-	52	8	449	449	-
3	TT PTQB và CCN	793	743	743	-	19	2	722	722	-
4	Đội QLĐTGTĐXD & MT	954	866	866	-	15	2	849	849	-
5	Trung tâm Kỹ thuật- DVNN	1.819	1.730	1.730	-	33	4	1.693	1.693	-
6	SN giao thông	2.250	2.260	2.260	-	226	34	2.000	2.000	-
7	SN thủy lợi để điều	450	509	509	-	51	8	450	450	-
8	KT thị chính	1.040	1.569	1.569	-	137	21	1.411	1.411	-
9	Hoạt động ATGT	1.679	1.817	1.817	-	-	-	1.817	1.817	-
10	Khuyến công, Khuyến thương	750	848	848	-	85	13	750	750	-
11	Cơ sở hạ tầng NNNT	3.217	4.180	-	4.180	-	-	4.180	-	4.180
12	Dịch vụ công ích thủy lợi		9.768	9.768	-			9.768	9.768	-
13	Công tác KN, KK phát triển...		4.320	4.320	-			4.320	4.320	-
14	SN kinh tế khác	21.500	31.329	31.329	-	1.559	419	29.351	29.351	-
II	Sự nghiệp Văn xã	416.292	402.143	385.340	16.803	5.470	108	396.565	379.762	16.803
1	SN văn hoá TT-TT	6.747	8.201	5.394	2.807	177	29	7.995	5.188	2.807

STT	Chi tiêu	Ước thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020			Trích lập nguồn làm lương, quỹ thi đua khen thưởng cấp huyện			DT còn lại		
			Tổng	NSH	NSX, TT	Tổng	Trong đó		Tổng	NSH	NSX, TT
							Tạo nguồn CCTL	Quỹ TBKT			
2	SN phát thanh	2.251	2.194	874	1.320	63	55	8	2.131	811	1.320
3	SN thể thao	1.175	1.273	864	409	98	86	12	1.175	766	409
4	Đảm bảo xã hội	49.643	45.773	35.506	10.267	200	155	45	45.573	35.306	10.267
5	SN Giáo dục	338.447	341.092	341.092		4.898	4.898		336.194	336.194	-
6	CSVC trường Mầm non		2.000		2.000				2.000		2.000
7	SN Y tế (Nguồn EU)	12.849	-			-	-	-	-	-	-
8	Trung tâm BDCT huyện	1.431	1.610	1.610		113	99	14	1.497	1.497	-
III	Sự nghiệp khoa học Công nghệ	775	759	759		87	76	11	672	672	-
IV	SN môi trường	2.374	2.681	2.681		307	267	40	2.374	2.374	-
V	Quản lý hành chính	149.714	144.830	33.135	111.695	502	448	54	144.328	32.633	111.695
I	Quản lý Nhà nước	22.168	18.453	18.453	-	286	254	32	18.167	18.167	-
	VP.HEND-UBND	7.345	5.705	5.705		80	70	10	5.625	5.625	-
	-HĐND	1.538	1.810	1.810		-	-	-	1.810	1.810	-
	Phòng Nông nghiệp&PTNT	875	917	917		20	18	2	897	897	-
	Thanh tra huyện	1.179	1.152	1.152		20	18	2	1.132	1.132	-
	Phòng Tư pháp	609	690	690		11	10	1	679	679	-
	Phòng Tài chính Kế hoạch	1.789	1.520	1.520		20	18	2	1.500	1.500	-
	Phòng Y tế	1.462	533	533		9	8	1	524	524	-
	Phòng TN&MT	838	752	752		20	18	2	732	732	-
	Phòng KT & HT	1.108	1.094	1.094		20	18	2	1.074	1.074	-
	Phòng VH-TT-TT	1.051	814	814		18	16	2	796	796	-
	Phòng GD-ĐT	1.186	1.131	1.131		20	18	2	1.111	1.111	-
	Phòng Nội vụ	1.744	1.222	1.222		24	21	3	1.198	1.198	-
	Phòng LĐTB&XH	1.444	1.113	1.113		24	21	3	1.089	1.089	-
2	Kinh phí Đảng	10.525	10.063	10.063		127	111	16	9.936	9.936	-
3	Khôi Đoàn thể	4.221	3.792	3.792		66	60	6	3.726	3.726	-

STT	Chi tiêu	Ước thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020			Trích lập nguồn làm lương, quỹ thi đua khen thưởng cấp huyện			DT còn lại			
			Tổng	NSH	NSX, TT	Tổng	Trong đó		Tổng	NSH	NSX, TT	
							Tạo nguồn CCTL	Quỹ TBKT				
	- Ủy ban Mặt trận tổ quốc	1.224	768	768		14	13	1	754		754	-
	- Thanh niên	725	989	989		18	16	2	971		971	-
	- Hội liên hiệp Phụ nữ	763	724	724		10	9	1	714		714	-
	- Hội Nông dân	1.053	831	831		14	13	1	817		817	-
	- Hội Cựu chiến binh	456	480	480		10	9	1	470		470	-
4	Hoạt động các hội	2.224	827	827		23	23	-	804		804	-
IV	An ninh - Quốc phòng	14.806	11.361	11.361		10	10	-	11.351		2.760	8.591
1	An ninh	4.628	1.263	593		6	6		1.257		587	670
2	Quốc phòng	10.178	10.098	2.177		4	4		10.094		2.173	7.921
VII	Chi khác ngân sách	2.110	2.006	2.006		231	201	30	1.775		1.775	-
VIII	Chi đầu tư phát triển	460.429	135.000	109.630		-	-	-	135.000		109.630	25.370
1	Chi mua sắm TSCĐ	-	-	-		-	-	-	-		-	-
2	Chi đầu tư XDCB	460.429	135.000	109.630		-	-	-	135.000		109.630	25.370
XIX	Dự phòng	12.349	15.530	12.122		-	-	-	15.530		12.122	3.408
XXI	Chi trích lập quỹ khen thưởng	865	865	865		-	-	-	865		865	-
XXII	Chương trình MTQG	41.357	-	-		-	-	-	-		-	-
XXIII	Thủy lợi phí	9.768	-	-		-	-	-	-		-	-
XXIV	Chuyển giao các cấp NS	14.502	-	-		-	-	-	-		-	-
XXV	Nguồn cải cách tiền lương	6.030	-	-		-	-	-	-		-	-
XXVI	Nguồn cân đối ngân sách	1.453	-	-		-	-	-	-		-	-
XXVII	50% tăng thu TH 2019/DT	15.346	-	-		-	-	-	-		-	-
B	Chi tạm ứng từ nguồn NS cấp trên	2.290	-	-		-	-	-	-		-	-

CẬP NHẬT, ĐÁNH GIÁ THỰC TÌNH NĂM GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2020-2022
(Kèm theo Báo cáo số 06/BND ngày 12/12/2019 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2019				NĂM 2020				NĂM 2021			
		Đã trình kỳ họp UBND tháng 12/2018	Đánh giá thực hiện	Đã trình kỳ họp UBND tháng 12/2018	Đề xuất điều chỉnh	Kế hoạch	Đã trình kỳ họp UBND tháng 12/2018	Đề xuất điều chỉnh	Kế hoạch	Năm 2022			
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	452.671	536.194	193.490	58.668	252.158	223.540	38.910	262.450	273.650			
I	L. THU NỘI ĐỊA	452.671	536.194	193.490	58.668	252.158	223.540	38.910	262.450	273.650			
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	857	700										
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	362											
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài												
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	18.468	26.067	30.155	2.131	32.286	29.000	5.000	34.000	38.000			
5	Lệ phí trước bạ	29.275	35.000	45.991	-3.269	42.722	44.000	3.000	47.000	53.000			
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				0	0		0					
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.178	1.200	1.150	50	1.200	1.150	100	1.250	1.300			
8	Thuế thu nhập cá nhân	6.571	8.000	8.204	846	9.050	12.000	-2.000	10.000	11.000			
9	Thuế bảo vệ môi trường	38.513	13.643	0	0	0	0	0	0	0			
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	24.186			0	0		0					
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	14.327			0	0		0					
10	Phí, lệ phí	3.298	3.200	4.100	-100	4.000	4.840	-740	4.100	4.150			
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	733	869	455	787	1.242	1.120	0	1.120	1.120			
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	2.565	2.331	3.645	-887	2.758	3.720	-740	2.980	3.030			
	Trong đó: - Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	245											
11	Tiền sử dụng đất	330.365	417.230	90.000	60.000	150.000	120.000	30.000	150.000	150.000			
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý												
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	330.365	417.230	90.000	60.000	150.000	120.000	30.000	150.000	150.000			
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	4.278	3.950	2.980	-480	2.500	2.450	150	2.600	2.700			
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển												
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương												
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương												
14	Thu từ bán tài sản nhà nước	51											
	Trong đó: - Do trung ương	2											
	- Do địa phương	49											
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước												
	Trong đó: - Do trung ương xử lý												
	- Do địa phương xử lý												
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước												
17	Thu khác ngân sách	12.587	22.404	7.410	390	7.800	7.500	3.300	10.800	10.800			
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	2.888	2.972	2.910	140	3.050	2.810	2.190	5.000	5.000			
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	164	127										
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp												
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	164	127										
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	6.704	4.672	3.500	-900	2.600	2.600	100	2.700	2.700			



CẬP NHẬT, ĐÁNH GIÁ THỦ CÁN ĐO LƯỜNG THEO LĨNH VỰC GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2020-2022

(Kèm theo Báo cáo của UBND ngày 12/12/2019 của UBND huyện)



STT	NỘI DUNG	Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Kế hoạch năm 2021			Kế hoạch năm 2022
		Ước tính thực hiện	So sánh (%)	Đã trình kỳ họp HĐND tháng 12/2018	Khả năng thực hiện	So sánh (%)	Đã trình kỳ họp HĐND tháng 12/2018	Đề nghị điều chỉnh	KH năm 2020	Đã trình kỳ họp HĐND tháng 12/2018	Đề nghị điều chỉnh	KH năm 2021		
	Tổng thu ngân sách	1.069.617	97,83	713.424	1.343.843	188,4	691.507	94.533	780.802	813.394	24.418	837.813	870.859	
I	Thu nội địa	422.477	107,1	201.970	536.194	265,5	193.490	58.668	230.581	234.500	3.619	238.119	248.998	
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý		857		700									
2	Thu từ khu vực DNNN do ĐP quản lý													
3	Thu từ khu vực DN có vốn ĐTNN													
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	16.848	109,6	22.670	26.067	115,0	30.155	2.131	32.286	30.155	3.845	34.000	38.000	
2	Thuế thu nhập cá nhân	6.170	106,5	8.000	8.000	100,0	8.204	846	6.765	8.204	-1.262	6.942	7.637	
3	Thuế bảo vệ môi trường		38.513		13.643						0			
4	Lệ phí trước bạ	27.626	106,0	32.000	35.000	109,4	45.991	-3.269	42.722	45.991	1.009	47.000	53.000	
5	Tiền sử dụng đất	351.284	94,0	120.000	417.230	347,7	90.000	60.000	135.000	135.000	0	135.000	135.000	
6	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết										0			
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.098	107,3	1.000	1.200	120,0	1.150	50	1.200	1.150	100	1.250	1.300	
8	Thu tiền thuê đất, mặt nước	2.953	144,9	4.400	3.950	89,8	2.980	-480	2.500	2.550	50	2.600	2.700	
9	Phí, lệ phí	2.857	115,4	3.800	3.200	84,2	4.100	-100	2.758	4.100	-1.273	2.827	2.861	
10	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	5.766	116,3	2.600	4.672	179,7	3.500	-900	2.600	2.600	100	2.700	2.700	
11	Thuế tài nguyên	544									0			
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	120	136,6		127						0			
13	Thu bán tài sản nhà nước		51								0			
14	Thu khác ngân sách	7.210	174,6	7.500	22.404	298,7	7.410	390	4.750	4.750	1.050	5.800	5.800	
II	Thu kết dư ngân sách	22.830			23.667						0			
III	Thu chuyển nguồn	39.946			107.328						0			
IV	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp cấp trên	15.527									0			
V	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	568.837		511.454	676.653	132,3	498.017	35.865	550.221	578.894	20.799	599.693	621.860	

CẬP NHẬT, ĐÁNH GIÁ CHỈ CÁN ĐỐI NGẪN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI GIAI ĐOẠN 2020-2022

(Kèm theo Báo cáo số 12/UBND ngày 12/12/2019 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Năm 2019			Năm 2020			Năm 2021	Năm 2022	
		ƯTH (HĐND) Kế hoạch	So sánh TH/KH (%)	Dự toán HDND thông qua	Khả năng thực hiện	So sánh KNTH/DT	Kế hoạch trình HĐND huyện			Đề xuất điều chỉnh
1	CHI CÁN ĐỐI NGẪN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.029.385	113,6	693.960	1.282.840	184,9	726.158	780.802	837.813	870.859
1	Chi đầu tư phát triển	370.583	64,4	108.000	460.429	426,3	108.000	135.000	135.000	135.000
2	Chi thường xuyên	625.631	104,5	573.611	721.937	125,9	605.948	630.272	686.813	719.359
	Chi quốc phòng	10.964	109,0	10.084	10.178	100,9	10.764	10.094	11.514	12.114
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.333	112,4	1.228	4.628	376,9	1.283	1.257	1.283	1.283
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	314.121	100,3	322.263	343.627	106,6	341.176	337.691	362.691	380.711
	Chi Khoa học và công nghệ	1.338	76,6	768	775	100,9	768	672	768	300
	Chi Văn hóa thông tin	4.573	172,4	6.104	6.747	110,5	6.232	7.995	6.344	6.443
	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tin	3.246	231,9	2.251	2.251	100,0	2.251	2.131	2.251	2.251
	Chi Thể dục thể thao	1.492	190,9	1.175	1.175	100,0	1.175	0	1.175	1.175
	Chi sự nghiệp y tế, TT dân số, KHHGD	2.375	57,0	-	12.849	0	0	0	0	0
	Chi Bảo vệ môi trường	2.374	90,4	2.374	2.374	100,0	2.374	0	2.374	2.374
	Chi các hoạt động kinh tế	80.455	120,0	37.569	132.381	352,4	36.624	27.738	36.821	37.321
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	131.467	104,1	137.874	149.714	108,6	143.739	589	152.961	157.961
	Chi Bảo đảm xã hội	59.904	90,8	46.670	49.643	106,4	49.638	45.573	51.308	51.308
	Chi khác	2.518	585,4	2.630	2.975	113,1	2.630	10	2.640	2.640
3	Dự phòng ngân sách	6.291	-	12.349	12.349	100,0	12.210	3.320	16.000	16.500
4	Chi mục tiêu cho NS cấp dưới	2.088	58,5	14.502	14.502	-	-	-	-	-
5	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	24.792	-	41.357	41.357	-	-	-	-	-
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
7	Chi hoàn trả các cấp ngân sách									

BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 12/UBND ngày 12/12/2018 của UBND huyện Tân Yên)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên xã, TT	Tổng thu ngân sách xã	Tổng số thu trên địa bàn			Trợ cấp từ ngân sách cấp trên										Nguồn cải cách tiền lương năm 2020
			Tổng	Thu 100% tại xã	Thu điều tiết	Tổng	Trợ cấp cân đối	Trợ cấp MT	Trợ cấp mục tiêu bao gồm						BS tiền lương từ 1.210 lên 1.490 và các CBCS mới; (sau khi đã trừ 10%TK chi TX và 50% tăng thu DT 2020 so với DT 2017)	
									Trợ cấp	Ngày công dân quân tập huyện, cấp xã (4tr/xã/năm)	Hỗ trợ kinh phí cho Đại hội đảng bộ	Bổ sung từ NSH: PC CB thú y và KN xã	Chi mục tiêu KCH trường học	Chi mục tiêu thủy lợi, kênh mương, hồ đập		
1	An Dương	8.994	1.176	87	1.089	7.818	4.980	2.838	4	234	189	131	750	980	550	-
2	Cao Xá	12.296	4.914	59	4.855	7.382	4.499	2.883	4	307	270	131	-	980	1.191	-
3	Đại Hóa	5.578	852	113	739	4.726	4.004	722	4	208	184	137	-	-	189	-
4	Hợp Đức	9.169	4.137	132	4.005	5.032	3.771	1.261	4	230	165	110	-	-	752	-
5	Lam Cốt	6.854	985	140	845	5.869	4.713	1.156	4	246	187	116	-	-	603	-
6	Lan Giới	6.430	1.105	70	1.035	5.325	4.102	1.223	4	201	127	117	-	-	774	-
7	Liên Chung	8.301	1.773	172	1.601	6.528	4.164	2.364	4	215	163	130	1.000	-	852	-
8	Liên Sơn	5.916	1.778	130	1.648	4.138	3.638	500	4	230	161	117	-	-	-	12
9	Ngọc Châu	6.794	2.138	135	2.003	4.656	3.643	1.013	4	215	176	151	-	-	467	-
10	Ngọc Lý	6.590	1.304	170	1.134	5.286	3.961	1.325	4	216	160	117	250	-	578	-
11	Ngọc Thiện	10.657	3.623	250	3.373	7.034	5.330	1.704	4	285	308	137	-	-	970	-
12	Ngọc Vân	6.931	1.228	150	1.078	5.703	5.180	523	4	253	199	97	-	-	-	30
13	Phúc Hòa	6.165	927	63	864	5.238	3.823	1.415	4	230	189	137	-	-	855	-
14	Phúc Sơn	6.045	645	70	575	5.400	3.962	1.438	4	228	146	125	-	-	935	-
15	Quang Tiến	6.834	871	73	798	5.963	3.943	2.020	4	246	152	132	-	200	1.286	-
16	Quế Nham	6.878	1.835	194	1.641	5.043	3.873	1.170	4	215	230	145	-	-	576	-
17	Song Vân	7.370	1.821	110	1.711	5.549	3.895	1.654	4	228	163	125	-	-	1.134	-
18	Tân Trung	9.326	1.730	110	1.620	7.596	4.455	3.141	4	228	195	139	-	980	1.595	-
19	TT Cao Thượng	15.591	9.590	167	9.423	6.001	4.921	1.080	4	333	411	250	-	-	82	-
20	TT Nhã Nam	10.182	1.932	71	1.861	8.250	6.514	1.736	4	221	206	257	-	360	688	-
21	Việt Lập	7.763	1.954	69	1.885	5.809	3.987	1.822	4	281	252	118	-	-	1.167	-
22	Việt Ngọc	7.363	1.837	65	1.772	5.526	4.478	1.048	4	245	224	132	-	680	-	237
	Cộng 2020	178.027	48.155	2.600	45.555	129.872	95.836	34.036	88	5.295	4.457	3.051	2.000	4.180	15.244	279

KẾ TÍNH SÁCH THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 12/BC-UBND ngày 12/12/2019 của UBND huyện Tân Yên)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	UBND xã, TT	Đất công ích		DT thu NS xã được hưởng	DT thu NSNN	DT thu NS xã được hưởng	DT thu NSNN	Thu Phí, lệ phí			Thuế GTGT	
		DT thu NSNN	DT thu NS xã được hưởng					Lệ phí môn bài	phí, lệ phí	DT thu NSNN	DT thu NS xã được hưởng	
1	An Dương	68	68	19	83	19	83	23	60	38	34	
2	Cao Xá	40	40	19	127	19	127	59	68	740	666	
3	Đại Hóa	86	86	27	36	27	36	16	20	190	171	
4	Hợp Đức	110	110	22	96	22	96	44	52	90	81	
5	Lam Côt	120	120	20	60	20	60	20	40	80	72	
6	Lan Giới	60	60	10	33	10	33	8	25	28	25	
7	Liên Chung	130	130	42	96	42	96	19	77	40	36	
8	Liên Sơn	100	100	30	39	30	39	19	20	98	88	
9	Ngọc Châu	100	100	35	112	35	112	65	47	140	126	
10	Ngọc Lý	150	150	20	71	20	71	21	50	25	23	
11	Ngọc Thiên	200	200	50	220	50	220	65	155	200	180	
12	Ngọc Vân	100	100	50	90	50	90	35	55	180	162	
13	Phúc Hòa	50	50	13	40	13	40	22	18	30	27	
14	Phúc Sơn	50	50	20	46	20	46	16	30	45	41	
15	Quang Tiên	60	60	13	45	13	45	13	32	150	135	
16	Quê Nham	160	160	34	101	34	101	56	45	180	162	
17	Song Vân	100	100	10	102	10	102	22	80	40	36	
18	Tân Trung	100	100	10	54	10	54	16	38	40	36	
19	TT Cao Thượng	83	83	84	465	84	465	313	152	2.605	1.909	
20	TT Nhã Nam	35	35	36	149	36	149	93	56	521	367	
21	Việt Lập	50	50	19	97	19	97	57	40	90	81	
22	Việt Ngọc	55	55	10	138	10	138	58	80	250	225	
	Cộng	2.007	2.007	593	2.300	593	2.300	1.060	1.240	5.800	4.683	

STT	UBND xã, TT	Thuế trước bạ		Thuế TNCN từ bất động sản		Thu thuế SD ĐPNN		Thu tiền SD đất		Tổng thu NSNN năm 2020	
		DT thu NSNN	DT thu NS xã được hưởng	DT thu NSNN	DT thu NS xã được hưởng	DT thu NSNN	DT thu NS xã được hưởng	DT thu NSNN	DT thu NS xã được hưởng	DT thu NSNN	Các khoản thu điều tiết % xã được hưởng
1	An Dương	55	55	70	70	8	7	3.000	840	3.341	1.176
2	Cao Xá	224	224	310	310	32	28	12.500	3.500	13.992	4.914
3	Đại Hóa	34	34	120	120	21	18	3.000	360	3.514	852
4	Hợp Đức	130	130	180	180	21	18	12.500	3.500	13.149	4.137
5	Lam Côt	135	135	190	190	32	28	3.000	360	3.637	985
6	Lan Giới	74	74	58	58	5	5	3.000	840	3.268	1.105
7	Liên Chung	34	34	23	23	13	12	5.000	1.400	5.378	1.773
8	Liên Sơn	370	370	400	400	34	31	6.000	720	7.071	1.778
9	Ngọc Châu	290	290	508	508	74	67	7.500	900	8.759	2.138
10	Ngọc Lý	76	76	165	165	21	19	6.500	780	7.028	1.304
11	Ngọc Thiện	210	210	270	270	125	113	8.500	2.380	9.775	3.623
12	Ngọc Vân	180	180	146	146	89	80	3.500	420	4.335	1.228
13	Phúc Hòa	86	86	150	150	23	21	4.500	540	4.892	927
14	Phúc Sơn	36	36	63	63	32	29	3.000	360	3.292	645
15	Quang Tiến	30	30	85	85	25	23	4.000	480	4.408	871
16	Quê Nham	90	90	295	295	37	33	8.000	960	8.897	1.835
17	Song Vân	74	74	78	78	23	21	5.000	1.400	5.427	1.821
18	Tân Trung	60	60	178	178	20	18	4.550	1.274	5.012	1.730
19	TT Cao Thượng	3.218	3.218	1.758	1.758	308	277	22.450	1.796	30.971	9.590
20	TT Nhã Nam	152	152	305	305	142	128	9.500	760	10.840	1.932
21	Việt Lập	320	320	320	320	52	47	8.500	1.020	9.448	1.954
22	Việt Ngọc	244	244	328	328	63	57	6.500	780	7.588	1.837
	Cộng	6.122	6.122	6.000	6.000	1.200	1.080	150.000	25.370	174.022	48.155

DỰ TOÁN CHI TIẾT SẢN SÁCH NĂM 2020 CHO CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 62.../BC-UBND ngày 12/12/2019 của UBND huyện Tân Yên)

STT	Xã, TT	Bảo trợ xã hội	SN VHHTT (gồm cả ngày toàn dân ĐK) chưa trừ 10% TK	14	15	16	17	18	19	20	21
1	An Dương	493	137	42	95	60	16	4.715	1.560	333	1.930
2	Cao xá	426	195	70	125	60	27	5.723	1.793	333	2.539
3	Đại Hóa	484	73	28	45	60	11	3.720	1.678	269	914
4	Hợp Đức	391	102	42	60	60	16	4.231	1.944	333	1.025
5	Lam Cốt	499	144	44	100	60	17	4.719	1.459	333	2.031
6	Lan Giới	648	76	22	54	60	8	3.956	1.959	269	914
7	Liên Chung	519	117	57	60	60	18	4.273	1.965	333	1.035
8	Liên Sơn	342	69	34	35	60	13	3.880	1.923	333	739
9	Ngọc Châu	433	124	52	72	60	16	4.261	1.776	333	1.219
10	Ngọc Lý	277	103	43	60	60	17	4.229	1.782	333	1.228
11	Ngọc Thiện	323	219	84	135	60	32	6.371	2.095	333	2.761
12	Ngọc Vân	328	160	52	108	60	20	4.962	1.832	333	1.828
13	Phúc Hòa	386	97	42	55	60	16	4.158	1.740	333	1.146
14	Phúc Sơn	365	89	34	55	60	13	4.309	1.953	333	1.117
15	Quang Tiến	360	109	34	75	60	13	4.538	1.802	333	1.523
16	Quê Nham	559	112	62	50	60	24	4.154	1.758	333	1.063
17	Song Vân	456	130	65	65	60	21	4.376	1.817	333	1.368
18	Tân Trung	678	165	57	108	60	18	5.176	2.026	333	1.828
19	TT Cao Thượng	584	211	81	130	60	31	10.895	3.531	333	2.650
20	TT Nhã Nam	662	147	51	96	60	19	6.819	3.082	333	1.726
21	Việt Lập	601	123	58	65	60	22	4.642	1.812	333	1.358
22	Việt Ngọc	453	105	55	50	60	21	4.251	1.929	333	1.025
Tổng cộng		10.267	2.807	1.109	1.698	1.320	409	108.358	43.216	7.189	32.967

SĐT	Xã, TT	PC đảng ủy viên	PC và BHYT của ĐBHNĐ	KP hoạt động của HNĐ	Kinh phí chi hoạt động QLNN	Hoạt động UB MTTQ xã theo NQ số 05/2018/NQ- HNĐ	Hoạt động UB MTTQ theo NQ số 32/2016/NQ- HNĐ	Hoạt động Đoàn TNCSHC M	Hoạt động Hội phụ nữ	Hoạt động Hội CCB	Hoạt động Hội Nông dân	Hoạt động Hội Người cao Tuổi	Hoạt động của Hội CTĐ
1	2	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
1	An Dương	80	135	50	342	20	12	10	10	10	10	7	7
2	Cao xá	80	148	50	414	20	12	10	10	10	10	7	7
3	Đại Hóa	70	118	50	342	20	12	10	10	10	10	7	7
4	Hợp Đức	70	147	50	396	25	12	10	10	10	10	7	7
5	Lam Cốt	70	152	50	342	20	12	10	10	10	10	7	7
6	Lan Giới	59	118	50	360	25	12	10	10	10	10	7	7
7	Liên Chung	70	161	50	396	25	12	10	10	10	10	7	7
8	Liên Sơn	70	130	50	378	20	12	10	10	10	10	7	7
9	Ngọc Châu	80	130	50	396	25	12	10	10	10	10	7	7
10	Ngọc Lý	70	133	50	378	20	12	10	10	10	10	7	7
11	Ngọc Thiên	80	196	50	450	20	12	10	10	10	10	7	7
12	Ngọc Vân	80	161	50	378	25	12	10	10	10	10	7	7
13	Phúc Hòa	80	146	50	378	20	12	10	10	10	10	7	7
14	Phúc Sơn	70	130	50	414	20	12	10	10	10	10	7	7
15	Quang Tiến	70	134	50	378	20	12	10	10	10	10	7	7
16	Quế Nham	80	166	50	378	20	12	10	10	10	10	7	7
17	Song Vân	59	149	50	342	20	12	10	10	10	10	7	7
18	Tân Trung	80	149	50	414	25	12	10	10	10	10	7	7
19	TT Cao Thượng	161	281	50	738	20	12	10	10	10	10	7	7
20	TT Nhã Nam	118	282	50	612	20	12	10	10	10	10	7	7
21	Việt Lập	80	165	50	396	20	12	10	10	10	10	7	7
22	Việt Ngọc	80	136	50	378	20	12	10	10	10	10	7	7
	Tổng cộng	1.759	3.468	1.100	9.000	470	264	220	220	220	220	154	154

STT	Xã, TT	Thanh tra ND xã L1: 7trđ; L2: 6trđ; L3: 5trđ (theo NQ 30/2017/HĐND)	KP hoạt động KTGS của cấp ủy cấp xã (4tr/xã/năm)	Tổng chi hoạt động AN-QP	Trong đó		Trong đó			Chi SN, khác=3,5% tổng chi (chưa trừ 10% TK)	
					Chi hoạt động Công an	Chi hoạt động quốc phòng	PC tham niên, đặc thù năm 2020	Tiền hỗ trợ ngày công huấn luyện theo Luật ĐQTV và Phụ cấp theo ND 03/2016	Chi hoạt động (theo NQ HĐND tỉnh); Diện tập phòng chống lụt bão, cứu nạn		Cột để tính chi NSKT và khác
1	2	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43
1	An Dương	6	4	376	26	350	18	300	32	5.797	215
2	Cao xá	6	4	536	44	492	18	392	82	6.967	336
3	Đại Hòa	5	4	321	17	304	19	253	32	4.669	159
4	Hợp Đức	6	4	357	27	330	19	279	32	5.157	163
5	Lam Côt	6	4	442	27	415	19	314	82	5.881	216
6	Lan Giới	5	4	360	14	346	18	246	82	5.108	158
7	Liên Chung	6	4	343	30	313	19	262	32	5.330	197
8	Liên Sơn	6	4	344	21	323	19	272	32	4.708	144
9	Ngọc Châu	6	4	392	26	366	18	266	82	5.286	201
10	Ngọc Lý	6	4	346	27	319	18	269	32	5.032	180
11	Ngọc Thiện	7	4	472	53	419	19	368	32	7.477	231
12	Ngọc Vân	6	4	388	32	356	7	317	32	5.918	204
13	Phúc Hòa	6	4	363	26	337	20	285	32	5.080	144
14	Phúc Sơn	6	4	351	22	329	20	277	32	5.187	148
15	Quang Tiến	6	4	426	22	404	18	304	82	5.506	277
16	Quê Nham	6	4	352	39	313	19	262	32	5.261	213
17	Song Vân	6	4	368	35	333	20	281	32	5.411	188
18	Tân Trung	6	4	371	29	342	18	292	32	6.468	161
19	TT Cao Thượng	7	4	512	50	462	7	423	32	12.293	574
20	TT Nhà Nam	6	4	367	32	335	20	283	32	8.074	365
21	Việt Lập	6	4	438	36	402	27	343	32	5.886	397
22	Việt Ngọc	6	4	366	35	331	7	292	32	5.256	214
	Tổng cộng	132	88	8.591	670	7.921	387	6.580	954	131.752	5.085

STT	Xã, TT	Tổng chi thường xuyên (chưa trừ 10% tiết kiệm)	PC CB Thú y và KN xã	Hỗ trợ kinh phí cho Đại hội đảng bộ	KP thực hiện xây dựng ISO	Tổng chi TX (chưa trừ 10% tiết kiệm)	Trừ 10% TK chi TX năm 2020	Chi dự phòng năm 2020	Chi đầu tư phát triển	Chi mục tiêu KCH trường học	Chi mục tiêu thủy lợi, kênh mương, hồ đập	Tổng DT chi TX + DP (sau khi trừ 10% TK và 50% tăng thu để nguồn CCTL)
1	2	44	45	46	47	48	49	51	52	53	54	55
1	An Dương	6.012	131	189	13	6.345	71	150	840	750	980	8.994
2	Cao xá	7.303	131	270	13	7.717	77	176	3.500		980	12.296
3	Đại Hóa	4.828	137	184	13	5.162	65	121	360			5.578
4	Hợp Đức	5.320	110	165	13	5.608	73	134	3.500			9.169
5	Lam Cốt	6.097	116	187	13	6.413	72	153	360			6.854
6	Lan Giới	5.266	117	127	13	5.523	63	130	840			6.430
7	Liên Chung	5.527	130	163	13	5.833	70	138	1.400	1.000		8.301
8	Liên Sơn	4.852	117	161	13	5.143	69	122	720			5.916
9	Ngọc Châu	5.487	151	176	13	5.827	70	137	900			6.794
10	Ngọc Lý	5.212	117	160	13	5.502	73	131	780	250		6.590
11	Ngọc Thiện	7.708	137	308	13	8.166	83	194	2.380			10.657
12	Ngọc Vân	6.122	97	199	13	6.431	74	154	420			6.931
13	Phúc Hòa	5.224	137	189	13	5.563	70	132	540			6.165
14	Phúc Sơn	5.335	125	146	13	5.619	69	135	360			6.045
15	Quang Tiến	5.783	132	152	13	6.080	69	143	480		200	6.834
16	Quê Nham	5.474	145	230	13	5.862	75	131	960			6.878
17	Song Vân	5.599	125	163	13	5.900	70	140	1.400			7.370
18	Tân Trung	6.629	139	195	13	6.976	72	168	1.274		980	9.326
19	TT Cao Thượng	12.867	250	411	13	13.541	66	320	1.796			15.591
20	TT Nhã Nam	8.439	257	206	13	8.915	61	208	760		360	10.182
21	Việt Lập	6.283	118	252	13	6.666	76	153	1.020			7.763
22	Việt Ngọc	5.470	132	224	13	5.839	74	138	780		680	7.363
	Tổng cộng	136.837	3.051	4.457	286	144.631	1.562	3.408	25.370	2.000	4.180	178.027